



Merkblatt für Visumanträge zur Ausbildung

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực đi học nghề

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + zwei einfachen (unbeglaubigten) Kopien eingereicht werden. Dokumente in vietnamesischer Sprache sind mit einer Übersetzung ins Deutsche vorzulegen.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 2 bản sao không cần công chứng. Giấy tờ bằng tiếng Việt phải kèm theo bản dịch sang tiếng Đức.

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn.

| Alle Visumanträge zu Ausbildungszwecken müssen nachfolgende Unterlagen enthalten: <i>Hồ sơ xin cấp thị thực đi học nghề phải có những giấy tờ sau:</i> | Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i> | Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i> | Anmerkungen <i>Ghi chú</i> |
|---|---|--|-------------------------------|
| 1. vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes <u>Antragsformular für nationale Visa</u> (Online-Antragsformular „VIDEX“) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).</i> | | | |
| 2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i> | | | |
| 3. gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i> | | | |
| 4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf <i>Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức.</i> | | | |
| 5. Motivationsschreiben Das Schreiben sollte darüber Auskunft geben, warum Sie eine Ausbildung in dem von Ihnen angegebenen Beruf absolvieren möchten. Bitte geben Sie hierbei auch an, wie die Ausbildung in Ihre bisherige Ausbildungs- und Berufsbiografie passt. <i>Bản viết lý giải động cơ:</i> | | | |



| | | | |
|--|--|--|--|
| <p><i>Bản viết cần phải cung cấp thông tin, tại sao Quý vị muốn học nghề đã chọn. Đề nghị Quý vị cũng cho biết, việc học nghề này phù hợp với quá trình đào tạo và nghề nghiệp từ trước đến nay của mình như thế nào.</i></p> | | | |
| <p>6. Nachweise zu Schulabschluss und ggf. bereits erfolgter Ausbildung oder Studium</p> <p><i>Bằng tốt nghiệp phổ thông và bằng nghề hoặc bằng đại học nếu có.</i></p> | | | |
| <p>7. Nachweise über die geplante Ausbildung</p> <p>a) Vorlage eines Ausbildungsvertrages (im Original mit leserlichem Stempelabdruck) mit dem zukünftigen Ausbildungsbetrieb, unterschrieben von allen Parteien</p> <p>b) Sofern Ausbildungsvertrag nicht bereits von Berufsschule gestempelt und unterzeichnet wurde: Berufsschulvertrag oder Schulplatzvormerkung bei der Berufsschule oder Anmeldebestätigung bei Berufsschule oder Eintragungsbestätigung der IHK; Sofern Schulgeld zu zahlen ist: Angaben über die Höhe und Zahlungsmodalitäten</p> <p><i>Xác nhận về khóa học nghề dự kiến:</i></p> <p>a) <i>Nộp hợp đồng đào tạo thực hành (bản gốc với con dấu rõ nét) với cơ sở đào tạo thực hành tại Đức có chữ ký của các bên.</i></p> <p>b) <i>Nếu hợp đồng đào tạo thực hành chưa có con dấu và chữ ký của trường dạy nghề: Hợp đồng đào tạo lý thuyết với trường dạy nghề hoặc chứng nhận giữ chỗ học tại trường dạy nghề hoặc xác nhận đăng ký chỗ học tại trường dạy nghề hoặc xác nhận của Phòng Công nghiệp và Thương mại tại Đức về việc hợp đồng đào tạo lý thuyết đã được khai báo và đăng ký với cơ quan này.</i></p> <p><i>Trường hợp phải trả học phí: Thông tin về mức học phí và hình thức trả học phí.</i></p> | | | |
| <p>8. Nachweis über ausreichende Lebensunterhaltssicherung:</p> <p>Zur Prüfung der ausreichenden Lebensunterhaltssicherung während der Berufsausbildung zieht die Visastelle einen bundeseinheitlichen Orientierungsbetrag heran. Der Orientierungsbetrag ist mit 939,- EUR brutto pro Monat festgelegt.</p> <p>Als Nachweis im Visumverfahren wird zunächst die Höhe der monatlichen Ausbildungsvergütung laut Ausbildungsvertrag herangezogen.</p> <p>Soweit Logis von Dritten übernommen wird, kann der entsprechende Betrag in Abzug gebracht werden. Soweit Kost von Dritten übernommen wird, können pauschal 150 EUR abgezogen werden. Darüber hinaus sind eventuelle Fehlbeträge durch Eigenmittel</p> <p>z. B. auf einem Sperrkonto (Webseite des Auswärtigen Amts) oder im Einzelfall durch eine Verpflichtungserklärung auszugleichen.</p> <p>Chứng minh đảm bảo chi phí sinh hoạt:</p> <p><i>Khi kiểm tra khả năng đảm bảo chi phí sinh hoạt trong thời gian học nghề, Phòng Thị thực căn cứ vào mức tiền định hướng được lấy làm cơ sở để tính toán trên toàn liên bang. Số tiền định hướng được đặt ở mức 939 Euro một tháng chưa trừ phí tổn.</i></p> <p><i>Trong thủ tục thị thực, mức lương ghi trong hợp đồng đào tạo thực hành sẽ được xét đến trước tiên để đánh giá khả năng đảm bảo chi phí sinh hoạt.</i></p> <p><i>Nếu được bên thứ ba chu cấp chỗ ở thì mức tiền định hướng có thể giảm bớt tương ứng số tiền thuê chỗ ở. Nếu được bên thứ ba chu cấp ăn uống thì mức tiền định hướng có thể giảm bớt cố định 150 Euro. Ngoài ra nếu lương không đủ thì có thể dùng tiền riêng, chẳng hạn tiền trong tài khoản phong tỏa (xem thông tin trên trang web của Bộ Ngoại giao Đức), hoặc trong trường hợp riêng biệt có thể dùng Giấy cam kết bảo lãnh (Verpflichtungserklärung) để bù đắp số tiền thiếu hụt.</i></p> | | | |
| <p>9. Nachweis über Deutschkenntnisse, mind. auf B1-Sprachniveau (bzw. bei Sprachkurs in Deutschland vor der Berufsausbildung in der Regel mindestens A2-Sprachniveau; siehe 11.)</p> <p>Als Nachweis ist ein anerkanntes Zertifikat eines nach den Standards der ALTE (Association of</p> | | | |



Language Testers in Europe) zertifizierten Prüfungsanbieters vorzulegen. Dies trifft derzeit für folgende Sprachzertifikate zu:

- Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.
- Sprachzertifikate der telc GmbH
- Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)
- "TestDaF" des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungsniveau erst ab Stufe B2 GER)
- Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums**

Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12

Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.

Chứng minh trình độ tiếng Đức, ít nhất đạt trình độ bậc B1 (hoặc bậc A2 đối với trường hợp học một khóa tiếng Đức tại Đức trước khi học nghề, xem mục 11):

Để chứng minh trình độ tiếng Đức người nộp đơn cần trình chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu (ALTE: Association of Language Testers in Europe) cấp. Những chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận hiện nay là:

- Chứng chỉ ngoại ngữ của Viện Goethe e.V.
- Chứng chỉ ngoại ngữ của telc GmbH.
- Chứng chỉ ngoại ngữ của Áo (ÖSD).
- Chứng chỉ "TestDaF" của Viện TestDaF e.V. (Viện Đại học từ xa Hagen và Đại học Ruhr Bochum, chỉ kiểm tra trình độ từ bậc B2 GER).
- Chứng chỉ ngoại ngữ ECL**

Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì Quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.

10. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und für eine Dauer von mindestens drei Monaten.

Bei einem vorherigen Sprachkurs (siehe 11.) sollte die Dauer den gesamten Zeitraum des Sprachkurses abdecken.

Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế để nhập cảnh, cho thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nhập cảnh mong muốn. Trường hợp học một khóa tiếng Đức tại Đức trước khi học nghề (mục 11) phải có chứng nhận bảo hiểm y tế cho toàn bộ thời gian khóa học tiếng.

11. Sonderfall: vorheriger Sprachkurs: Bitte beachten Sie, dass auch bei einem der Ausbildung vorgelagerten Sprachkurs in Deutschland bereits bei Visabeantragung in der Regel Sprachkenntnisse mindestens auf A2-Niveau nachgewiesen werden müssen.

Folgende Nachweise sind dazu vorzulegen:

- Angaben** zum geplanten **Sprachkurs:** Zeitraum, Anzahl der Sprachstunden und ggfs. Lehrinhalten, Kosten des Lehrgangs, Ort des Unterrichts
- Nachweis über die **Entrichtung der Kursgebühr.**

Für die Zeit während des Sprachkurses ist die Sicherung des Lebensunterhalts ergänzend zu 8. mit einem Betrag von mindestens 861,- EUR netto pro Monat nachzuweisen.

Trường hợp đặc biệt: học một khóa tiếng Đức trước khi học nghề: Xin lưu ý rằng kể cả khi học một khóa tiếng Đức trước khi học nghề thì khi xin thị thực cũng phải chứng minh được ít nhất có trình độ tiếng Đức bậc A2.

Phải nộp những xác nhận sau đây:



| | | | |
|---|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Thông tin về khóa học tiếng Đức định sang học: Thời gian học, số giờ học và nếu có thể cả nội dung học, học phí, địa điểm học.- Chứng minh đã trả tiền học phí. <p>Ngoài việc chứng minh đảm bảo chi phí sinh hoạt nêu ở mục 8, phải chứng minh đảm bảo chi phí sinh hoạt cho thời gian học tiếng với mức ít nhất 861 Euro một tháng.</p> | | | |
| <p>12. (Optional) Vorabzustimmung der Bundesagentur für Arbeit bzw. der Ausländerbehörde (beim beschleunigten Fachkräfteverfahren gem. § 81a AufenthG)</p> <p><i>(Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều tại Đức (thủ tục rút gọn đối với người có trình độ chuyên môn theo điều 81a Luật Cư trú Đức).</i></p> | | | |

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen. Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen. Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất. Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
